

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.12
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

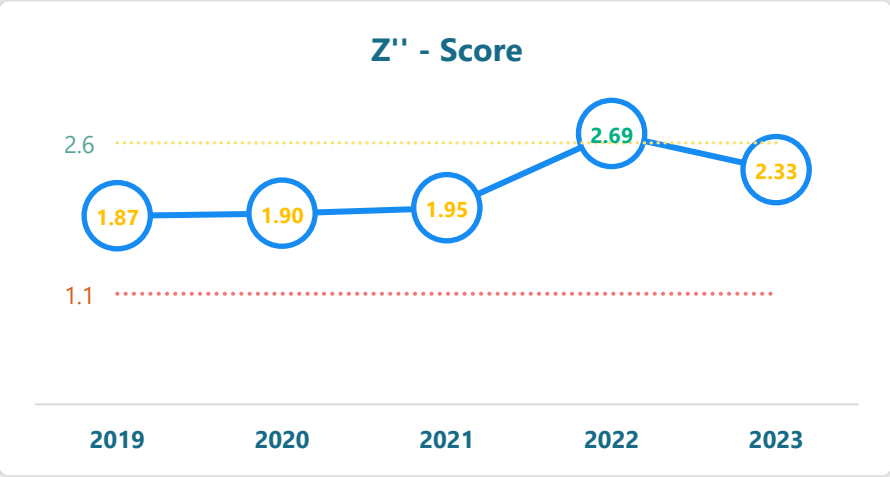
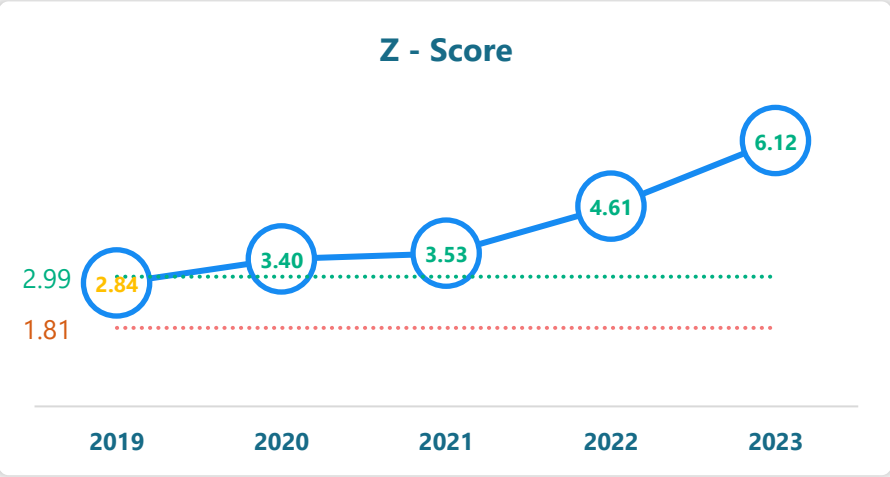
Hệ số nguy cơ phá sản	2.33
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
810		▲ 255
tỷ VNĐ		▲ 45.9%

LN sau thuế	2023	YoY
2.47		▲ 0.31
tỷ VNĐ		▲ 14.7%

ROE	2023	+/- YoY
3.1%		▲ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
1.6%		▲ 0.3%



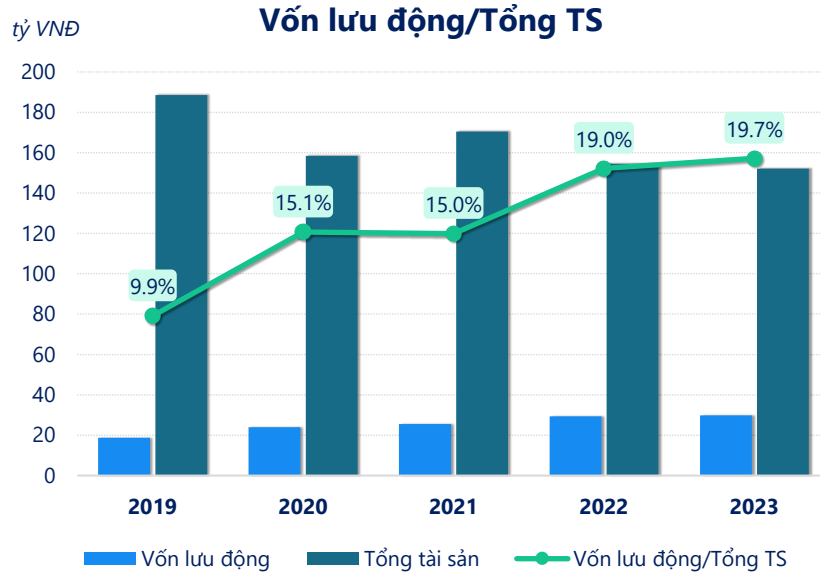
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CKV năm 2023 đạt 6.12, cao hơn so với năm 2022 (4.61). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 2.33 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CKV có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm 2023, CKV ghi nhận doanh thu thuần 810.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.47 tỷ đồng, lần lượt tăng 45.9% và tăng 14.7% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 3.08%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

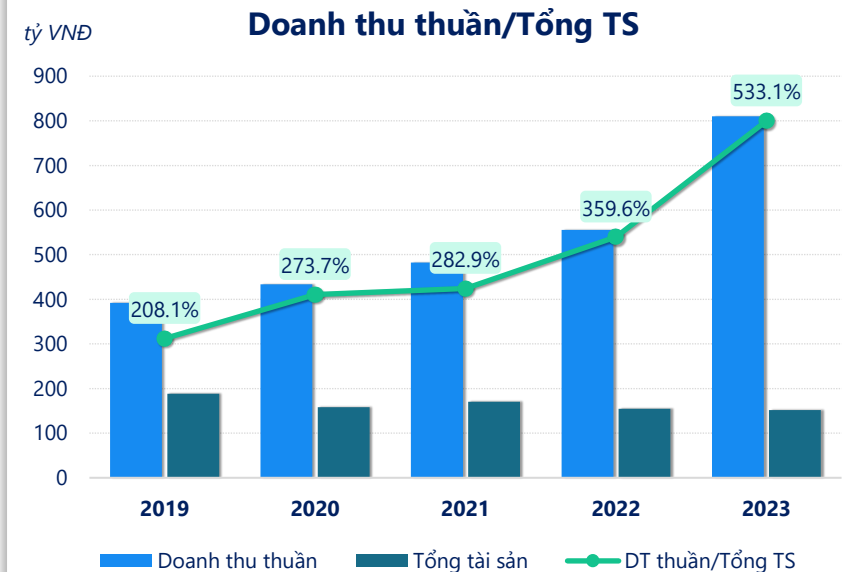
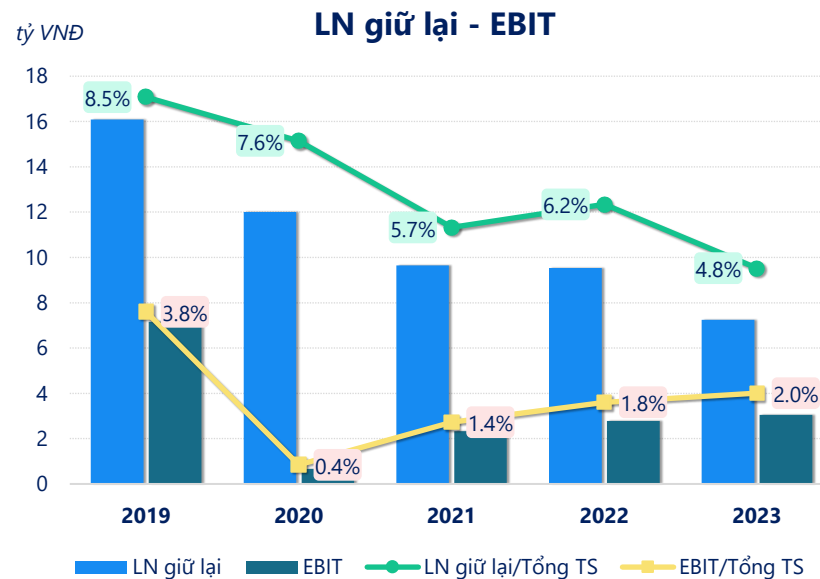
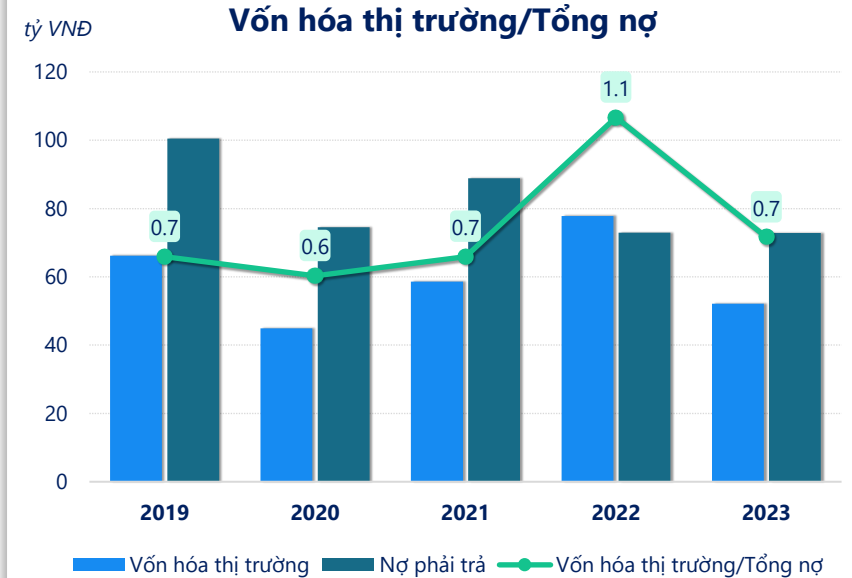
## CTCP COKYVINA (HNX: CKV)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z'-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>152</b>	<b>154</b>	<b>-1.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>103</b>	<b>102</b>	<b>0.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	37.0	22.7	63.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	10.1	31.2%
Phải thu ngắn hạn	44.4	64.9	-31.5%
Hàng tồn kho	7.36	3.63	103%
Tài sản ngắn hạn khác	1.27	1.08	17.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>48.8</b>	<b>52.1</b>	<b>-6.4%</b>
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	27.1	29.9	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.3	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.68</b>	<b>5.86</b>	<b>-3.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>72.9</b>	<b>73.0</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>72.9</b>	<b>73.0</b>	<b>-0.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.40	0.75	86.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	21.2	-31.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.2</b>	<b>81.5</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.2</b>	<b>81.5</b>	<b>-2.8%</b>
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>392</b>	<b>434</b>	<b>482</b>	<b>555</b>	<b>810</b>
Giá vốn hàng bán	357	404	456	523	773
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.0</b>	<b>30.1</b>	<b>26.4</b>	<b>31.9</b>	<b>37.7</b>
Doanh thu HĐTC	1.97	2.23	1.69	1.26	1.38
Chi phí TC	1.40	0.06	0.80	0.20	0.28
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.62</b>	<b>0.15</b>	<b>0.04</b>	<b>0.04</b>	<b>0.02</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	23.7	21.2	27.2	34.5
Chi phí QLDN	5.92	8.08	3.79	3.33	4.38
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.40</b>	<b>0.53</b>	<b>2.33</b>	<b>2.49</b>	<b>-0.07</b>
Lợi nhuận khác	0.14	-0.01	-0.04	0.26	3.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.54</b>	<b>0.52</b>	<b>2.29</b>	<b>2.75</b>	<b>3.02</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.33</b>	<b>0.45</b>	<b>2.03</b>	<b>2.16</b>	<b>2.47</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.33</b>	<b>0.45</b>	<b>2.03</b>	<b>2.16</b>	<b>2.47</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.00	23.4	17.4	-19.4	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.84	-0.27	3.71	-11.1	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.90	-14.2	0.52	-7.90	-3.68
Tiền đầu kỳ	28.4	30.6	39.8	61.1	22.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.26</b>	<b>8.93</b>	<b>21.6</b>	<b>-38.4</b>	<b>14.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.25	-0.35	-0.01	0.28
Tiền cuối kỳ	30.6	39.8	61.1	22.7	37.0